

BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**BỘ BƯU CHÍNH,
VIỄN THÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2006/QĐ-BBCVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy hoạch đánh số điện thoại quốc gia****BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Viễn thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy hoạch đánh số điện thoại quốc gia.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Viễn thông, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Đỗ Trung Tá

**BỘ BUU CHÍNH,
VIỄN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY HOẠCH

ĐÁNH SỐ ĐIỆN THOẠI QUỐC GIA

(Ban hành theo Quyết định số 52/2006/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1.1. Bản Quy hoạch đánh số điện thoại quốc gia là một phần của quy hoạch đánh số viễn thông được sử dụng ở Việt Nam và áp dụng cho:

(a) Mạng viễn thông công cộng bao gồm:

- Mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Mạng viễn thông cố định vệ tinh;
- Mạng viễn thông di động mặt đất.

(b) Mạng viễn thông dùng riêng; và

(c) Mạng viễn thông chuyên dùng.

1.2. Mọi tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng kho số viễn thông phải tuân theo các quy định của Quy hoạch đánh số này.

2. Giải thích từ ngữ

Trong bản Quy hoạch này các từ ngữ được hiểu như sau:

2.1. Những mạng được liệt kê ở mục 1.1 của chương này được gọi chung là mạng đích.

2.2. Kho số viễn thông là tập hợp các mã và số được đánh số theo quy hoạch

thống nhất trong phạm vi cả nước để bảo đảm cho hoạt động của mạng và dịch vụ viễn thông.

2.3. Vùng đánh số là vùng được phân chia theo địa lý đặc trưng cho phạm vi hoạt động của mạng viễn thông cố định mặt đất.

2.4. Dịch vụ nội vùng là dịch vụ được cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất, bảo đảm cho người sử dụng trong phạm vi một vùng đánh số khả năng truy nhập để sử dụng dịch vụ với cùng một mã (số) dịch vụ. Mã (số) trong trường hợp này được gọi là mã (số) dịch vụ nội vùng.

2.5. Dịch vụ toàn quốc là dịch vụ được cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất, bảo đảm cho người sử dụng trên phạm vi toàn quốc khả năng truy nhập để sử dụng dịch vụ với cùng một mã (số) dịch vụ. Mã (số) trong trường hợp này được gọi là mã (số) dịch vụ toàn quốc.

2.6. Dịch vụ khẩn cấp là dịch vụ điện thoại dùng để cung cấp cho người sử dụng dịch vụ khả năng truy nhập miễn cước đến các số máy dịch vụ khẩn cấp của các cơ quan công an, cứu hỏa, y tế và các cơ quan khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định tại điều 17 khoản 2 điểm b của Nghị định số 160/2004/NĐ-CP.

2.7. Dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc là dịch vụ mà doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp bắt buộc cho người sử dụng dịch vụ theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông nhằm hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ trong quá trình sử dụng dịch vụ viễn thông. Dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc bao gồm: dịch vụ đăng ký đàm thoại đường dài trong nước và quốc tế qua điện thoại viên; dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao nội hạt; dịch vụ báo hỏng số thuê bao nội hạt và các dịch vụ khác do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định.

2.8. Dịch vụ hỗ trợ khách hàng là dịch vụ mà doanh nghiệp viễn thông cung cấp thêm cho người sử dụng dịch vụ trong quá trình sử dụng dịch vụ viễn thông. Với các dịch vụ này, Bộ Bưu chính, Viễn thông phân bổ dải số cho các doanh nghiệp viễn thông. Trên cơ sở dải số đã được phân bổ, các doanh nghiệp viễn thông quy định mã, số cho từng dịch vụ cụ thể để sử dụng hoặc cho thuê.

2.9. Dịch vụ nội dung thông tin là dịch vụ do các tổ chức, cá nhân được phép của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cung cấp các loại hình nội dung thông tin khác nhau cho người sử dụng thông qua mạng viễn thông. Dịch vụ nội dung thông tin có thể được cung cấp trong phạm vi nội vùng hoặc toàn quốc với các số dịch vụ được cấp từ các doanh nghiệp viễn thông.

2.10. Dịch vụ gọi tự do là dịch vụ nội dung thông tin mà người sử dụng dịch vụ không phải thanh toán cước dịch vụ. Doanh nghiệp cung cấp nội dung thông tin chịu trách nhiệm thanh toán cước với doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ gọi tự do.

2.11. Dịch vụ giá cao là dịch vụ nội dung thông tin mà người sử dụng dịch vụ ngoài cước liên lạc còn phải thanh toán thêm một khoản cước nữa cho doanh nghiệp viễn thông để nhận được các nội dung thông tin có giá trị.

2.12. Dịch vụ hướng dẫn, giải đáp thông tin cho khách hàng là dịch vụ mà doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo khả năng của mình và nhu cầu của thị trường nhằm hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ trong quá trình sử dụng các dịch vụ viễn thông.

2.13. Dịch vụ đo thử bao gồm dịch vụ báo giờ, dịch vụ tự thử chuông và các dịch vụ dùng để kiểm tra, đánh giá chất lượng thiết bị hoặc đường truyền viễn thông.

2.14. Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông là dịch vụ làm tăng thêm giá trị sử dụng thông tin của người sử dụng bằng cách hoàn thiện loại hình hoặc nội dung thông tin, hoặc cung cấp khả năng lưu trữ, khôi phục thông tin đó trên cơ sở sử dụng mạng viễn thông.

2.15. Số dùng chung là số dịch vụ có thể được cấp cho nhiều doanh nghiệp viễn thông để sử dụng cho cùng một loại dịch vụ.

CHƯƠNG II

CẤU TRÚC MÃ, SỐ ĐIỆN THOẠI

1. Số mào đầu quốc tế

Số mào đầu quốc tế là tập hợp các chữ số được thuê bao chủ gọi quay để thực hiện một cuộc gọi tự động quốc tế đến thuê bao bị gọi ở nước ngoài. Tại Việt Nam số mào đầu quốc tế được quy định là số **00**.

2. Số mào đầu quốc gia

Số mào đầu quốc gia là tập hợp các chữ số được thuê bao chủ gọi quay để thực hiện một cuộc gọi đến thuê bao bị gọi ở trong nước nhưng khác vùng đánh số hoặc không cùng mạng đích. Tại Việt Nam số mào đầu quốc gia được quy định là số **0**.

3. Số quốc tế

Số quốc tế là số được quay sau số mào đầu quốc tế để được kết nối tới một thuê bao đăng ký sử dụng dịch vụ ở nước ngoài. Số quốc tế bao gồm mã nước và số quốc gia.

$$\text{Số quốc tế} = \text{Mã nước} + \text{Số quốc gia}$$

4. Số quốc gia

Số quốc gia là số được quay sau số mào đầu quốc gia để được kết nối tới một thuê bao đăng ký sử dụng dịch vụ ở trong nước. Số quốc gia bao gồm mã đích quốc gia và số thuê bao.

$$\text{Số quốc gia} = \text{Mã đích quốc gia} + \text{Số thuê bao}$$

5. Mã đích quốc gia

Mã đích quốc gia (NDC) là một tập hợp các chữ số đặc trưng cho vùng đánh số hoặc mạng đích và tạo nên phần đầu của số quốc gia:

5.1. Khi thực hiện chức năng chọn vùng đánh số, mã đích quốc gia được gọi là mã vùng (mã theo địa lý). Mã vùng là một chữ số hoặc tập hợp các chữ số dùng để nhận dạng vùng đánh số.

5.2. Khi thực hiện chức năng chọn mạng đích, mã đích quốc gia được gọi là mã mạng (mã không theo địa lý). Mã mạng là một tập hợp các chữ số dùng để nhận dạng mạng đích.

6. Số thuê bao

Số thuê bao là phần còn lại của số quốc gia sau mã đích quốc gia. Số thuê bao cố định được quay để nối đến một thuê bao cố định khác trong cùng vùng đánh số. Số thuê bao di động được quay sau số mào đầu và mã mạng để nối đến một thuê bao di động khác cùng mạng đích.

7. Mã dịch vụ

Mã dịch vụ là tập hợp các chữ số dùng để truy nhập từ các mạng quy định tại mục 1.1, chương 1 tới các dịch vụ thuộc mạng khác. Ví dụ mã dịch vụ nhắn tin, dịch vụ truyền số liệu, dịch vụ Internet, dịch vụ điện thoại IP v.v...

8. Số dịch vụ

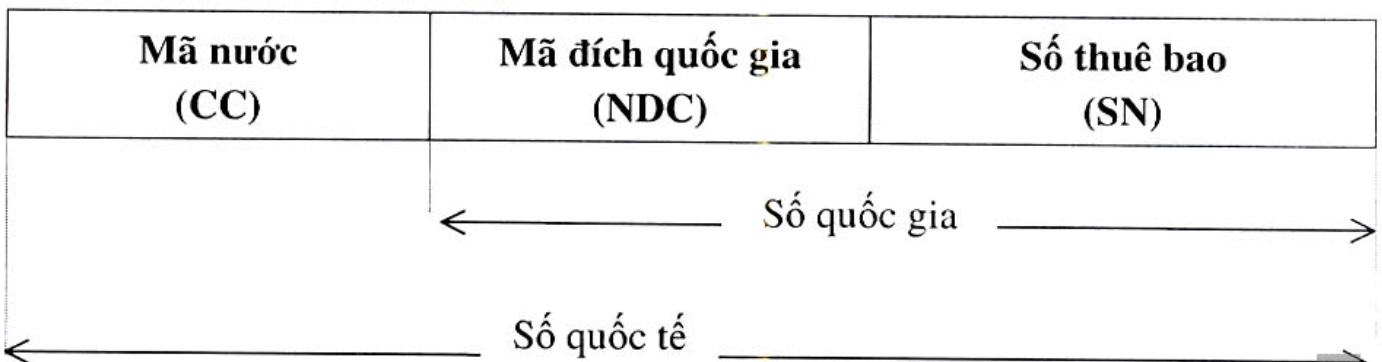
Số dịch vụ là tập hợp các chữ số dùng để truy nhập tới một dịch vụ được cung cấp trên các mạng quy định tại mục 1.1, chương 1. Ví dụ số dịch vụ khẩn cấp, số

dịch vụ đăng ký đàm thoại qua điện thoại viên, số dịch vụ hướng dẫn, giải đáp thông tin cho khách hàng v.v.

9. Mã nhà khai thác

Mã nhà khai thác là tập hợp của các chữ số dùng để truy nhập đến dịch vụ viễn thông cố định đường dài trong nước hoặc quốc tế của một doanh nghiệp viễn thông xác định.

10. Cấu trúc số quốc tế và số quốc gia



CHƯƠNG III

QUY HOẠCH MÃ, SỐ ĐIỆN THOẠI

I. Quy hoạch số quốc gia

1. Độ dài tối đa của số quốc gia

1.1. Độ dài số tối đa của số quốc gia theo Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU):

$$\text{Độ dài tối đa số quốc gia} = 15 - \text{Độ dài mã nước}$$

1.2. Mã nước của Việt Nam được ITU quy định là **84**. Như vậy độ dài tối đa số quốc gia được phép là 13 chữ số.

2. Quy hoạch mã đích quốc gia

2.1. Mã vùng được quy hoạch theo các nguyên tắc sau:

(a) Độ dài của mã vùng là 1, 2 hoặc 3 chữ số và có cấu trúc là **2A(B)**, **3A(B)**, **4, 5A(B)**, **6A(B)**, **7A(B)**, **8**. Trong đó A, B (nếu có) là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9;

(b) Mỗi vùng đánh số được ấn định bằng một mã vùng.

2.2. Mã mạng được quy hoạch theo các nguyên tắc sau:

(a) Độ dài của mã mạng là 2, 3 hoặc 4 chữ số và có cấu trúc là **1A(B)**, **9A**, **40A(B)**, **69**, **80**. Trong đó A, B (nếu có) là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9;

(b) Mỗi mạng đích được ấn định một mã mạng.

3. Quy hoạch số thuê bao

3.1. Số thuê bao có độ dài số bằng độ dài số quốc gia trừ đi độ dài mã đích quốc gia;

3.2. Số thuê bao mạng viễn thông công cộng quy định tại điểm a, mục 1.1, chương I được quy hoạch theo các nguyên tắc sau:

(a) Có độ dài số là 6, 7, 8 hoặc tối đa đến 9 chữ số; bắt đầu bằng các chữ số **2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9** và theo sau là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.

(b) Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất nội vùng sử dụng chung kho số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất;

(c) Việc tăng thêm dung lượng số thuê bao cho một vùng đánh số thuộc mạng viễn thông cố định mặt đất và mạng viễn thông di động mặt đất nội vùng có thể thực hiện bằng hai cách do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định:

- Thêm một mã vùng mới (chia vùng đánh số hiện tại thành hai vùng đánh số) và giữ nguyên độ dài số thuê bao; hoặc

- Tăng độ dài số thuê bao bằng cách thêm một chữ số vào trước dãy số thuê bao cũ. Trong trường hợp này phạm vi áp dụng bao gồm dải số của tất cả các doanh nghiệp trong vùng đánh số;

(d) Việc tăng thêm dung lượng số thuê bao cho mạng viễn thông di động mặt đất toàn quốc hoặc mạng viễn thông cố định vệ tinh thực hiện bằng hai cách do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định:

- Thêm một mã mạng mới và giữ nguyên độ dài số thuê bao; hoặc

- Tăng độ dài số thuê bao bằng cách thêm một chữ số vào trước dãy số thuê bao cũ;

3.3. Không dùng đầu 0, 1 làm đầu số thuê bao mạng viễn thông công cộng. Không dùng các đầu số thuê bao mạng viễn thông công cộng từ 2 đến 9 làm mã, số dịch vụ.

II. Quy hoạch mã, số dịch vụ

1. Quy hoạch mã dịch vụ mạng viễn thông cố định mặt đất

Mã dịch vụ mạng viễn thông cố định mặt đất được quy hoạch theo các nguyên tắc sau:

(a) Mã dịch vụ truyền số liệu có độ dài mã từ 4 đến 5 chữ số và có cấu trúc là **123A(B)**, **124A(B)**, **125A(B)**. Trong đó A và B (nếu có) là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9;

(b) Mã dịch vụ Internet có độ dài mã từ 4 đến 5 chữ số và có cấu trúc là **126A(B)**, **127A(B)**, **128A(B)**, **129A(B)**. Trong đó A và B (nếu có) là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.

(c) Mã dịch vụ nhắn tin có độ dài mã từ 3 đến 4 chữ số và có cấu trúc là **140(A)**, **141**. Trong đó A (nếu có) là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9;

(d) Mã dịch vụ điện thoại VoIP; mã dịch vụ điện thoại thẻ trả trước có độ dài mã từ 3 đến 5 chữ số, bắt đầu với các số **17A(B)**, **181A(B)**. Trong đó A là các chữ số bất kỳ từ 1 đến 9, B (nếu có) là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9. Mã dịch vụ điện thoại VoIP và mã dịch vụ điện thoại thẻ trả trước sử dụng tương tự như mã nhà khai thác được trình bày tại mục III của chương này.

2. Quy hoạch số dịch vụ mạng viễn thông cố định mặt đất

2.1. Số dịch vụ khẩn cấp được quy hoạch theo các nguyên tắc sau:

(a) Số dịch vụ khẩn cấp có độ dài số là 3, 4 chữ số và có cấu trúc cụ thể như sau:

- Số dịch vụ gọi Công an là **113**;
- Số dịch vụ gọi Cứu hỏa là **114**;
- Số dịch vụ gọi Cấp cứu y tế là **115**;
- Các số **111**, **112(A)** dự phòng cho các dịch vụ khẩn cấp khác. Trong đó A (nếu có) là các số bất kỳ từ 0 đến 9.

(b) Số dịch vụ khẩn cấp là số dịch vụ toàn quốc.

2.2. Số dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc được quy hoạch theo các nguyên tắc sau:

(a) Số dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc có độ dài số là 3, 4 chữ số;

(b) Số dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc có cấu trúc cụ thể như sau:

- Số dịch vụ đăng ký đàm thoại trong nước qua điện thoại viên là **10A(B)**. Trong đó A là các chữ số từ 1 đến 5; B (nếu có) là các chữ số từ 0 đến 9;

- Số dịch vụ đăng ký đàm thoại quốc tế qua điện thoại viên là **110, 13A(B)**. Trong đó A, B (nếu có) là các chữ số từ 0 đến 9;

- Số dịch vụ tra cứu số điện thoại nội hạt là **116**. Đây là số dịch vụ dùng chung cho tất cả các doanh nghiệp viễn thông để trợ giúp cho người sử dụng dịch vụ tra cứu số thuê bao điện thoại nội hạt.

- Số dịch vụ báo hỏng số máy điện thoại nội hạt là **119, 118(A)**. Trong đó A là các chữ số từ 0 đến 9;

- Số **117(A)** với A là các số bất kỳ từ 0 đến 9 dùng để dự phòng cho các dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc khác;

(c) Số dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc là số dịch vụ toàn quốc.

2.3. Số dịch vụ hỗ trợ khách hàng được quy hoạch theo các nguyên tắc sau:

2.3.1. Số dịch vụ gọi tự do được quy hoạch như sau:

(a) Số dịch vụ gọi tự do là số dịch vụ toàn quốc và có độ dài số là 8 đến 10 chữ số;

(b) Bắt đầu bằng số '1800' + '4-6 số ảo' và có cấu trúc **1800ABCD(E)(F)**. Trong đó hai chữ số đầu tiên AB là số nhận dạng nhà khai thác; A, B, C, D, E, F (nếu có) có giá trị từ 0 đến 9;

(c) Không dùng mã nhà khai thác hoặc mã vùng trước các số dịch vụ gọi tự do.

2.3.2. Số dịch vụ giá cao được quy hoạch theo các nguyên tắc sau:

(a) Dịch vụ giá cao cung cấp trong phạm vi nội vùng:

- Có độ dài số từ 4 đến 6 chữ số;

- Bắt đầu bằng các số 106, 107, 108, 109 và có cấu trúc **106A(B)(C), 107A(B)(C), 108A(B)(C), 109A(B)(C)**. Trong đó A, B, C (nếu có) là các số bất kỳ từ 0 đến 9.

(b) Dịch vụ giá cao cung cấp trên toàn quốc:

- Bắt đầu bằng số '1900' + '4-6 số ảo' và có cấu trúc **1900ABCD(E)(F)**. Trong đó hai chữ số đầu tiên AB là số nhận dạng nhà khai thác; A, B, C, D, E, F (nếu có) có giá trị từ 0 đến 9;

- Có độ dài số là 8 đến 10 chữ số;

- Không dùng mã nhà khai thác hoặc mã vùng trước các số dịch vụ này.

2.3.3. Số dịch vụ hướng dẫn, giải đáp thông tin cho khách hàng: dùng số dịch vụ gọi tự do **1800** làm số dịch vụ hướng dẫn, giải đáp thông tin cho khách hàng.

2.4. Số dịch vụ đo thử được quy hoạch theo nguyên tắc sau:

a) Số dịch vụ đo thử có độ dài 6 chữ số;

b) Số dịch vụ đo thử bắt đầu bằng số 100 và có cấu trúc **100ABC**. Trong đó A, B, C là các số bất kỳ từ 0 đến 9. Cụ thể như sau:

- Dịch vụ thử chuông **100118**;

- Dịch vụ báo giờ **100117**;

- Các số dịch vụ còn lại dự phòng cho các dịch vụ khác.

2.5. Số dịch vụ gọi trực tiếp về nước HCD bắt đầu bằng số 12 và có cấu trúc **12A(B)**. Trong đó A là các số bất kỳ từ 0 đến 2; B (nếu có) là các số bất kỳ từ 0 đến 9.

2.6. Số dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông công cộng được quy hoạch theo các nguyên tắc sau:

a) Nếu dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông công cộng cung cấp trong phạm vi nội vùng:

- Có độ dài số từ 4 đến 6 chữ số;

- Bắt đầu bằng các số 142, 143, 144 và có cấu trúc **142A(B)(C)**, **143A(B)(C)**, **144A(B)(C)**. Trong đó A, B, C (nếu có) là các số bất kỳ từ 0 đến 9.

b) Nếu dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông công cộng cung cấp trên toàn quốc:

- Có độ dài số từ 4 đến 6 chữ số;

- Bắt đầu bằng các số 145, 146, 147, 148, 149 và có cấu trúc **145A(B)(C)**, **146A(B)(C)**, **147A(B)(C)**, **148A(B)(C)**, **149A(B)(C)**. Trong đó A, B, C (nếu có) là các số bất kỳ từ 0 đến 9;

- Không dùng mã nhà khai thác hoặc mã vùng trước các số dịch vụ này.

3. Quy hoạch mã, số dịch vụ mạng viễn thông di động mặt đất toàn quốc và mạng viễn thông cố định vệ tinh

Mã, số dịch vụ dùng trong nội mạng viễn thông di động mặt đất toàn quốc và

mạng viễn thông cố định vệ tinh bắt đầu bằng số 1, độ dài từ 3 đến 5 chữ số. Mã, số dịch vụ này do các doanh nghiệp tự quy định;

Việc quay số giữa các mạng này và từ mạng viễn thông cố định mặt đất đến để sử dụng các dịch vụ này (nếu được phép) phải quay thêm số mào đầu và mã mạng trước các mã, số dịch vụ.

III. Quy hoạch mã nhà khai thác

1. Quy hoạch mã nhà khai thác

(a) Mã nhà khai thác có độ dài là 3-4 chữ số, có cấu trúc **16A(B)**. Trong đó A là các số bất kỳ từ 1 đến 9, B (nếu có) là các số từ 0 đến 9;

(b) Nếu một thuê bao quay số để thực hiện một cuộc gọi đến thuê bao khác đăng ký sử dụng dịch vụ ở trong nước nhưng khác vùng đánh số, có chọn doanh nghiệp viễn thông sẽ thực hiện như cấu trúc sau:

16A(B) + (C) + 0 + Số quốc gia

Nếu một thuê bao quay số để thực hiện một cuộc gọi đến thuê bao khác đăng ký sử dụng dịch vụ ở nước ngoài, có chọn doanh nghiệp viễn thông sẽ thực hiện như cấu trúc sau:

16A(B) + (C) + 00 + Số quốc tế

Trong đó C (nếu có) là các số từ 1 đến 9 dùng để chọn loại hình dịch vụ. Trong trường hợp này sau khi quay hết số C người sử dụng dịch vụ có thể phải quay thêm một số mã (số) khác (do doanh nghiệp viễn thông quy định) để xác nhận quyền sử dụng dịch vụ (số nhận cá nhân, số tài khoản....) sau đó mới quay tiếp đến số 0 để gọi trong nước hoặc số 00 để gọi quốc tế.

(c) Nếu một thuê bao quay số để thực hiện một cuộc gọi đến thuê bao khác đăng ký sử dụng dịch vụ ở trong nước nhưng khác vùng đánh số mà không chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đã đăng ký chọn trước doanh nghiệp viễn thông sẽ thực hiện như cấu trúc sau:

0 + Số quốc gia

Nếu một thuê bao quay số để thực hiện một cuộc gọi đến thuê bao khác đăng ký sử dụng dịch vụ ở nước ngoài mà không chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đã đăng ký chọn trước doanh nghiệp viễn thông sẽ thực hiện như cấu trúc sau:

00 + Số quốc tế

2. Phương thức chọn doanh nghiệp viễn thông

Có hai phương thức chọn doanh nghiệp viễn thông được áp dụng:

(a) Chọn doanh nghiệp viễn thông theo từng cuộc gọi bằng việc sử dụng một mã nhà khai thác cho từng cuộc gọi;

(b) Chọn trước doanh nghiệp viễn thông theo một thỏa thuận chọn trước giữa người sử dụng với doanh nghiệp viễn thông. Với thỏa thuận này các cuộc gọi đường dài trong nước hoặc quốc tế không dùng mã nhà khai thác (người sử dụng chỉ quay số mào đầu quốc gia hoặc quốc tế) sẽ được định hướng tới mạng của doanh nghiệp viễn thông đã chọn trước.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Căn cứ Quy hoạch đánh số điện thoại quốc gia Bộ Bưu chính, Viễn thông xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn và quy định chi tiết việc sử dụng, quản lý và khai thác kho số viễn thông; công bố việc phân bổ và sử dụng các loại mã, số viễn thông.

2. Các doanh nghiệp viễn thông và Internet căn cứ Quy hoạch đánh số điện thoại quốc gia xây dựng kế hoạch sử dụng mã, số viễn thông của doanh nghiệp; hướng dẫn việc ấn định và sử dụng các loại mã, số viễn thông trên cơ sở bảo đảm sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả kho số./.

BỘ TRƯỞNG

Đỗ Trung Tá